

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**
Số: 6802/TT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Khánh Hòa, ngày 24 tháng 6 năm 2024



Ký bởi: Ủy
BAN NHÂN
DÂN TỈNH
KHÁNH HÒA
Email:
ubnd@khanhho
a.vn
Cơ quan: Ủy
BAN NHÂN
DÂN TỈNH
KHÁNH HÒA

TỜ TRÌNH

Đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 -2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của HĐND tỉnh về việc ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định mức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và dự thảo Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 30/NQ-HĐND theo đề nghị được tổng hợp tại Công văn số 3203/SNN-VPĐP ngày 19/6/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 3417/UBND-KT ngày 02/4/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/8/2023 của HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 543-KL/TU ngày 06/02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU, ngày 11/01/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 6214/KH-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025;

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương



đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 với các nội dung chính sau:

I. CÁC NỘI DUNG KHÔNG THAY ĐỔI SO VỚI NGHỊ QUYẾT 62, 27

Các nội dung đề nghị giữ nguyên gồm:

1. Phần Thông tin Chương trình: Tên Chương trình, Cơ quan chủ quản Chương trình, Đối tượng thụ hưởng, Phạm vi thực hiện Chương trình, Thời gian thực hiện, Cơ quan đơn vị thực hiện Chương trình.

2. Phần Nội dung chủ yếu của Chương trình: Sự cần thiết đầu tư, Phạm vi thực hiện Chương trình, Mục tiêu Chương trình, Các chi phí có liên quan, Đánh giá tác động của Chương trình, Tổ chức thực hiện; Vốn sự nghiệp kinh tế thực hiện Chương trình.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT 62, 27, 04

Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình như sau:

Tổng vốn thực hiện Chương trình là 1.630.955 triệu đồng (tăng 117.667 triệu đồng so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh); trong đó:

+ Vốn sự nghiệp kinh tế: 178.930 triệu đồng;

+ Vốn đầu tư phát triển: 1.452.025 triệu đồng.

(chi tiết tại Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư đính kèm)

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

- Ngày 22/8/2022, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 62/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025; ngày 21/7/2023, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 27/NQ-HĐND điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; ngày 28/3/2024, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 04/NQ-HĐND điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh.

- Căn cứ kết quả tại cuộc họp Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia về Chương trình xây dựng nông thôn mới ngày 24/4/2024; ngày 08/5/2024, Sở Nông nghiệp và PTNT có Công văn số 2321/SNN-VPĐP đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định mức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết 30);

Trên cơ sở thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Công văn số 2553/SNN-VPĐP ngày 21/5/2024 đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, báo cáo các nội dung

cần điều chỉnh để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.

Trên cơ sở tổng hợp từ địa phương, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Công văn số 3030/SNN-VPĐP ngày 11/6/2024 đề nghị các địa phương góp ý về Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết 30. Căn cứ góp ý của các Sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có báo cáo tiếp thu, giải trình và hoàn thiện lại hồ sơ Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết 30 và có Công văn số 3032/SNN-VPĐP ngày 19/6/2024 báo cáo UBND tỉnh; trong đó, đề nghị điều chỉnh mức hỗ trợ đầu tư Trường học cấp huyện quản lý: Mức hỗ trợ vốn ngân sách cấp tỉnh từ 30% nâng lên 70% (*riêng trường học ở huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh tiếp tục áp dụng mức hỗ trợ ngân sách cấp tỉnh là 100%*) và bổ sung nội dung hỗ trợ đầu tư Trường học cấp tỉnh quản lý (*100% vốn NS cấp tỉnh*).

- Căn cứ nội dung Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết 30 nêu trên, qua rà soát, tổng hợp nhu cầu từ địa phương, Sở Nông nghiệp và PTNT có Tờ trình số 3064/TTr-SNN ngày 13/6/2024 về việc thẩm định báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025. Hội đồng thẩm định có Công văn số 2392/HĐTĐ ngày 13/6/2024 đề nghị các thành viên Hội đồng thẩm định có ý kiến; Công văn số 2498/HĐTĐ ngày 19/6/2024 đề nghị khẩn trương góp ý và hoàn chỉnh hồ sơ Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Căn cứ ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu, giải trình, hoàn thiện lại, có Báo cáo số 3232/BC-SNN và Tờ trình số 3233/TTr-SNN ngày 20/6/2024 đề nghị thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hội đồng thẩm định có Báo cáo số 2542/BC-HĐTĐ ngày 20/6/2024 của Hội đồng thẩm định về Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh (lần 3) chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025. Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

IV. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

- Thông báo số 180/TB-UBND ngày 26/4/2024 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp về tiến độ thực hiện các nội dung trọng tâm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đến tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Công văn số 3203/SNN-VPĐP ngày 19/6/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ vốn ngân sách

nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

- Tờ trình số 3064/TTr-SNN ngày 13/6/2024, số 3233/TTr-SNN ngày 20/6/2024, Báo cáo số 3232/BC-SNN ngày 20/6/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT về đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh.

- Báo cáo số 2542/BC-HĐTĐ ngày 20/6/2024 của Hội đồng thẩm định về Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh (lần 3) chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.

- Các báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 của UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Báo cáo của UBND tỉnh đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

- Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, NN&PTNT, TC;
- Lưu: VT, TL, TLe.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;
Xét Tờ trình số 2934/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-BDT ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3132/UBND-KT ngày 27 tháng 3 năm 2024 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 27/NQ-

HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh với những nội dung như sau:

1. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 04/NQ-HĐND, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 62/NQ-HĐND:

“3. Tổng vốn thực hiện Chương trình là 1.630.955 triệu đồng (tăng 117.667 triệu đồng so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh); trong đó:

- + Vốn sự nghiệp kinh tế: 178.930 triệu đồng;
- + Vốn đầu tư phát triển: 1.452.025 triệu đồng.”

2. Điều chỉnh, bổ sung các phụ lục danh mục kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND:

“Các phụ lục gồm:

- Phụ lục 01 - Lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
- Phụ lục 02 - Danh mục vốn đầu tư phát triển bổ sung so với Nghị quyết số 62/NQ-HĐND, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND;
- Phụ lục 03 - Danh mục công trình đưa ra khỏi Nghị quyết số 62/NQ-HĐND, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND;
- Phụ lục 04 - Danh mục đầu tư điều chỉnh các công trình đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND.”.

(Đính kèm các phụ lục)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày tháng năm 2024; các nội dung khác tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn còn hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐUK các cơ quan, ĐUK doanh nghiệp;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Tm.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Mạnh Dũng

Phụ lục 01:

LỘ TRÌNH ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Địa phương	Năm đạt chuẩn		
		NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu
	TỔNG CỘNG	76 xã và 05 cấp huyện	39 xã và 01 cấp huyện	11 xã
I	Huyện Vạn Ninh	2024		
1	Xã Xuân Sơn	2018		
2	Xã Vạn Lương	2015		
3	Xã Vạn Hưng	2015	2023	
4	Xã Vạn Phú	2018	2022	2024
5	Xã Vạn Bình	2018	2024	
6	Xã Vạn Thắng	2016	2024	
7	Xã Vạn Khánh	2021		
8	Xã Vạn Long	2022		
9	Xã Vạn Phước	2020		
10	Xã Vạn Thọ	2019		
11	Xã Vạn Thạnh	2024		
II	Thị xã Ninh Hòa			
1	Xã Ninh Quang	2014	2020	2024
2	Xã Ninh Phụng	2015	2023	
3	Xã Ninh Bình	2017	2023	
4	Xã Ninh Hưng	2017	2023	
5	Xã Ninh Đông	2017	2023	2025
6	Xã Ninh Sim	2020		
7	Xã Ninh Trung	2020		
8	Xã Ninh Xuân	2021		
9	Xã Ninh Thân	2018	2024	
10	Xã Ninh Tân	2019	2024	
11	Xã Ninh Sơn	2020	2024	
12	Xã Ninh Lộc	2021	2025	
13	Xã Ninh Thượng	2024		
14	Xã Ninh Vân	2018		
15	Xã Ninh Phú	2019	2024	
16	Xã Ninh Ích	2020		
17	Xã Ninh Tây	2024		
18	Xã Ninh An	2025		
19	Xã Ninh Thọ	2016	2025	
20	Xã Ninh Phước			
III	Thành phố Nha Trang	2024		
1	Xã Vĩnh Trung	2015	2024	
2	Xã Vĩnh Thạnh	2015	2023	
3	Xã Vĩnh Hiệp	2014	2022	
4	Xã Vĩnh Lương	2019		

Stt	Địa phương	Năm đạt chuẩn		
		NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu
5	Xã Vĩnh Phương	2016	2020	2025
6	Xã Vĩnh Ngọc	2014		
7	Xã Phước Đồng	2016		
IV	Huyện Diên Khánh	2023	2025	
1	Xã Diên Điền	2016	2021	2025
2	Xã Diên Hòa	2017	2024	
3	Xã Diên Toàn	2017		
4	Xã Suối Tiên	2019		
5	Xã Diên Thạnh	2018		
6	Xã Bình Lộc	2020		
7	Xã Diên Xuân	2023		
8	Xã Diên Tân	2021		
9	Xã Diên Đồng	2022		
10	Xã Diên An	2014	2021	2025
11	Xã Diên Sơn	2015	2023	
12	Xã Diên Phước	2014	2022	2025
13	Xã Diên Lạc	2014	2022	2025
14	Xã Diên Phú	2014	2023	
15	Xã Diên Thọ	2015	2024	
16	Xã Diên Lâm	2015		
V	Huyện Cam Lâm	2025		
1	Xã Cam Hải Tây	2014	2021	2025
2	Xã Cam Tân	2015	2024	
3	Xã Cam Hiệp Nam	2015	2025	
4	Xã Cam Hiệp Bắc	2017		
5	Xã Cam Hải Đông	2016	2024	
6	Xã Cam Phước Tây	2023		
7	Xã Cam Hòa	2017	2025	
8	Xã Suối Cát	2021	2025	
9	Xã Cam Thành Bắc	2019	2021	2025
10	Xã Cam An Bắc	2018		
11	Xã Cam An Nam	2020		
12	Xã Sơn Tân	2024		
VI	Thành phố Cam Ranh	2024		
1	Xã Cam Bình	2014	2025	
2	Xã Cam Thịnh Đông	2015	2023	2025
3	Xã Cam Phước Đông	2024		
4	Xã Cam Lập	2015	2024	
5	Xã Cam Thịnh Tây	2024		
6	Xã Cam Thành Nam	2014	2024	
VII	Huyện Khánh Vĩnh			
1	Xã Sông Cầu	2019	2025	
2	Xã Khánh Đông	2025		
3	Xã Giang Ly			

Stt	Địa phương	Năm đạt chuẩn		
		NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu
4	Xã Khánh Thượng			
5	Xã Liên Sang			
6	Xã Khánh Thành			
7	Xã Khánh Phú			
8	Xã Khánh Nam			
9	Xã Khánh Trung			
10	Xã Khánh Hiệp			
11	Xã Khánh Bình	2025		
12	Xã Cầu Bà			
13	Xã Sơn Thái			
VIII	Huyện Khánh Sơn			
1	Xã Thành Sơn			
2	Xã Sơn Lâm			
3	Xã Sơn Bình	2024		
4	Xã Sơn Hiệp	2024		
5	Xã Sơn Trung			
6	Xã Ba Cùm Bắc			
7	Xã Ba Cùm Nam			

DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỔ SUNG SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 62/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022,
NGHỊ QUYẾT SỐ 27/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023, NGHỊ QUYẾT SỐ 04/NQ-HĐND NGÀY 28/3/2024 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		147.100	135.300	11.800				
I	HUYỆN VẠN NINH		80.800	80.800					
1	Đầu tư cấp huyện		80.800	80.800					
	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	2024-2025	31.600	31.600		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		- Cơ sở 1: Nâng cấp, cải tạo khối lớp học; nâng cấp, cải tạo khối hành chính; nâng cấp, cải tạo khối phòng bộ môn; nâng cấp, cải tạo khối nhà đa năng; cải tạo, sửa chữa công + tường rào; nâng cấp, cải tạo sân bê tông; bổ sung hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác... - Cơ sở 2: Cổng tường rào, nhà xe, nhà bảo vệ, sân bê tông, sân TDTT.	
	Trường THPT Lê Hồng Phong	2024-2025	20.400	20.400		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		Nâng cấp, cải tạo khối lớp học; nâng cấp, cải tạo khối hành chính; nâng cấp, cải tạo khối phòng bộ môn; nâng cấp, cải tạo khối nhà đa năng; bổ sung, nâng cấp cải tạo nhà vệ sinh; cải tạo, sửa chữa nhà xe; cải tạo, sửa chữa công + tường rào; nâng cấp, cải tạo sân bê tông; bổ sung hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác...	
	Trường THPT Tô Văn Ôn	2024-2025	28.800	28.800		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		Nâng cấp, cải tạo khối lớp học; nâng cấp, xây mới khối nhà hành chính; nâng cấp, xây mới khối phòng bộ môn; nâng cấp, cải tạo khối nhà đa năng; bổ sung, nâng cấp cải tạo nhà vệ sinh; nâng cấp, cải tạo công + tường rào; bổ sung, nâng cấp, cải tạo sân bê tông; Bổ sung hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác...	
II	HUYỆN DIỄN KHÁNH		13.600	2.100	11.500				
1	Đầu tư cấp huyện		3.000	2.100	900				
	Điện chiếu sáng đường Diên Phú–Diễn Điền–Diễn Sơn (Đoạn: Quốc lộ 1A đến đình Đại Điền Nam).	2025	3.000	2.100	900	Xây dựng mới	Theo đường giao thông hiện trạng	Xây dựng mới đường điện chiếu sáng đường giao thông liên xã chiều dài 2.700m, cột thép, bóng đèn Led	
1	Xã Diên An		1.000		1.000				
	Đầu tư và nâng cấp hệ thống camera hiện đại các trục đường chính trên địa bàn	2025	1.000		1.000		Theo các tuyến đường giao thông hiện trạng	Xây dựng hệ thống camera tại các tuyến đường giao thông chính của xã	
2	Xã Diên Điền		1.100		1.100				
	Đầu tư và nâng cấp hệ thống camera hiện đại các trục đường chính trên địa bàn	2025	1.100		1.100	Xây dựng mới, nâng cấp	Theo các tuyến đường giao thông hiện trạng	Xây dựng hệ thống camera tại các tuyến đường giao thông chính của xã	
3	Xã Diên Phước		6.000		6.000				
	Xây dựng nhà văn hoá thôn An Định	2025	2.500		2.500	Xây dựng mới	Phù hợp với quy hoạch NTM hiện có	Xây dựng mới nhà văn hóa, nhà để xe, sân bóng, cổng, tường rào	
	Xây dựng nhà văn hoá thôn Phước Tuy 1	2025	2.500		2.500	Xây dựng mới	Phù hợp với quy hoạch NTM hiện có	Xây dựng mới nhà văn hóa, nhà để xe, sân bóng, cổng, tường rào	
	Đầu tư và nâng cấp hệ thống camera hiện đại các trục đường chính trên địa bàn	2025	1.000		1.000	Xây dựng mới	Theo các tuyến đường giao thông hiện trạng	Xây dựng hệ thống camera tại các tuyến đường giao thông chính của xã	
1	Xã Diên Lạc		500		500				

Stt	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
	Kinh phí đầu tư hệ thống camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.	2025	500		500	Xây dựng mới	Theo các tuyến đường giao thông hiện trạng	Xây dựng hệ thống camera tại các tuyến đường giao thông chính của xã	
5	Xã Diên Thọ		2.000		2.000				
a	Cơ sở vật chất văn hóa		2.000		2.000				
	Nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn, xã Diên Thọ	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Phù hợp Quy hoạch SDD	Diện tích 120m, móng đá chề, tường gạch, mái tôn	
	Nhà văn hóa thôn Đồng Bè, xã Diên Thọ	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Phù hợp Quy hoạch SDD	Diện tích 120m, móng đá chề, tường gạch, mái tôn	
III	HUYỆN CAM LÂM		41.200	40.900	300				
1	Đầu tư cấp huyện		40.200	40.200					
	Trường THPT Đoàn Thị Điểm	2024-2025	25.300	25.300		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		Nâng cấp, cải tạo khối phòng phụ trợ (1 tầng); Cải tạo, sửa chữa Khối nhà hành chính (2 tầng); Cải tạo, sửa chữa Khối phòng đa chức năng (1 tầng); Cải tạo, sửa chữa tường rào; Xây dựng mới 09 phòng bộ môn (3 tầng); Xây dựng mới Khối Thư viện + phòng tổ chuyên môn (2 tầng); Xây dựng mới Khối nhà đa năng; Bổ sung sân BT + đường nội bộ; Bổ sung bể nước ngầm + hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác...	
	Trường THPT Nguyễn Huệ	2024-2025	14.900	14.900		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		Cải tạo, sửa chữa các khối phòng học (2 tầng); Xây mới khối phòng học bộ môn + Nhà hành chính + Thư viện + Hội trường (3 tầng); Bổ sung hệ thống PCCC; Bổ sung nền sân và các hạng mục phụ trợ khác....	
1	Xã Sơn Tân		1.000	700	300				
a	Giao thông		1.000	700	300				
	Đầu tư đường bê tông từ nhà ông Mang Đặng Long đến nhà rẫy bà Vinh, tiếp giáp đường liên xã Sơn Tân (đường giao thông thôn)	2024	1.000	700	300	Làm mới		Chiều dài khoảng 500m, nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường mỗi bên rộng 0,75m	
IV	HUYỆN KHÁNH SƠN		11.500	11.500					
1	Xã Thành Sơn		9.500	9.500					
a	Trường học		9.500	9.500					
	Trường Tiểu học và THCS Thành Sơn	2024	9.500	9.500		Xây dựng mới		- Xây dựng 04 phòng học bộ môn (nhà 02 tầng, gồm 02 phòng khoa học tự nhiên, 01 phòng khoa học xã hội và 01 phòng công nghệ); - Xây dựng nhà ăn cho học sinh bán trú với quy mô 150 hs; - Hệ thống phòng cháy, chữa cháy; - Xây mới nhà vệ sinh học sinh - Trang thiết bị cho 04 phòng học bộ môn và nhà ăn.	
2	Xã Sơn Trung		2.000	2.000					
a	Trường học		2.000	2.000					
	Trường Tiểu học Sơn Trung	2024	2.000	2.000		Xây dựng mới		- Xây dựng mới nhà vệ sinh học sinh; - Xây dựng mới phòng bảo vệ; - Xây dựng, sửa chữa tường rào và cổng trường;	

DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT SỐ 62/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022,
NGHỊ QUYẾT SỐ 27/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023, NGHỊ QUYẾT SỐ 04/NQ-HĐND NGÀY 28/3/2024 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62/ NQ 27/ NQ 04)*	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			31.756	13.039	18.717				
	THỊ XÃ NINH HÒA			2.906	2.034	872				
	Xã Ninh Sơn			306	214	92				
a	Giao thông			306	214	92				
	Đường BTXM thôn 5 đoạn từ TL7 đến nhà ông Phùng Tiếp.	NQ 04	2024	306	214	92	Xây dựng mới	QH sử dụng đất (Theo quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	- Chiều dài dự kiến xây dựng: 105 m. - Mặt đường BTXM đá 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m	
	Xã Ninh Đông			2.600	1.820	780				
a	Thủy lợi			2.600	1.820	780				
	Kiên cố hoá kênh mương rút rộc Văn Định đoạn từ nhà bà Đức đến Cầu Đón	NQ 62	2024	1.300	910	390	Xây dựng mới	QH Nông thôn mới	Mương BTXM dài 600m, KT: 1mx1m. thành dày 15cm	
	Kiên cố hoá kênh mương Bùn Nội Mỹ	NQ 62	2025	1.300	910	390	Xây dựng mới	QH Nông thôn mới	Mương BTXM dài 850 m, KT: 70cmx70cm. thành dày 15cm.	
	HUYỆN CAM LÂM			26.650	11.005	15.645				
	Xã Cam Hải Đông			3.000	900	2.100				
a	Trường học			3.000	900	2.100				
	Trường Tiểu học Cam Hải Đông	NQ 04	2024-2025	3.000	900	2.100	Xây mới		Xây mới nhà đa năng và mua sắm trang thiết bị	
	Xã Cam Hải Tây			5.000	1.500	3.500				
a	Trường học			5.000	1.500	3.500				
	Trường Tiểu học Cam Hải Tây	NQ 04	2024-2025	5.000	1.500	3.500	Xây mới		Xây mới nhà đa năng, 02 phòng học bộ môn và trang thiết bị	
	Xã Cam Thành Bắc			7.800	3.110	4.690				
a	Giao thông			2.300	1.610	690				
	Sửa chữa, cải tạo đường bên cạnh trường THCS Nguyễn Hiền (đường thôn)	NQ 04	2025	1.200	840	360	Sửa chữa, cải tạo		Hiện trạng đường đã hư hỏng nặng, nhiều điểm sụt lún và bong tróc thành hố sâu, chiều dài khoảng 400m, nền đường rộng 4m, đường thảm nhựa rộng 3.5m	
	Sửa chữa, cải tạo đường từ WB2 đến hội trường thôn Tân Lập (đường thôn)	NQ 04	2024	1.100	770	330	Sửa chữa, cải tạo		Hiện trạng đường đã hư hỏng nặng, nhiều điểm sụt lún và bong tróc thành hố sâu, chiều dài khoảng 220m, nền đường rộng 3.5m, đường BTXM rộng 3.5m	
b	Cơ sở vật chất văn hóa			500		500				
	Nâng cấp, sửa chữa hội trường thôn Tân Sinh Tây	NQ 04	2024 - 2025	500		500	xây mới		Sửa chữa, nâng cấp, trang thiết bị hội trường thôn Tân Sinh Tây	
c	Trường học			5.000	1.500	3.500				
	Nhà đa năng, nhà vệ sinh học sinh, sân nền tường rào trường THCS Nguyễn Hiền	NQ 04	2024-2025	5.000	1.500	3.500	Xây mới + cải tạo		Xây mới nhà đa năng, nhà vệ sinh, tổng diện tích xây dựng 450m2, chiều cao công trình 9m và các thiết bị kèm theo; xây lại tường rào và sân nền đường nội bộ	
	Xã Cam Tân			4.100	2.870	1.230				

Sr	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04)*	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
a	Giao thông			4.100	2.870	1.230				
	Đường nội đồng từ sân bóng đá đến vùng ruộng lúa xây	NQ 04	2024	1.200	840	360	Xây dựng mới		Hiện trạng đường đất đã xuống cấp, chiều dài 590m, rộng 4m	
	Đường nội đồng từ Công ông Lai đến ruộng bà Chúc	NQ 04	2024	1.100	770	330	Xây dựng mới		Đường bê tông xi măng, rộng 4m, dài 420m.	
	Đường nội đồng từ Chùa Bảo Quang đến Đình mới	NQ 04	2024	1.800	1.260	540	Nâng cấp		Hiện trạng đường BTXM xây dựng năm 2014, đã xuống cấp, Thảm nhựa mặt đường rộng 4m, dài 800 mét.	
5	Xã Cam Hiệp Nam			2.550	1.785	765				
a	Giao thông			2.550	1.785	765				
	Đường từ nhà ông Nguyễn Thế Hoàng đến đường sắt Bắc-Nam, thôn Vĩnh Thái (đường thôn)	NQ 04	2025	1.200	840	360	Xây mới		Hiện trạng đường đất, chiều dài khoảng 400m; nền đường rộng 5m; mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường mỗi bên rộng 0,75m	
	Đường từ đất ông Phạm Văn Tiếp đến nối đường với đường trại Heo, thôn Vĩnh Thái (đường thôn)	NQ 04	2025	1.350	945	405	Xây mới		Hiện trạng đường đất, chiều dài khoảng 450m; nền đường rộng 5m; mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường mỗi bên rộng 0,75m	
6	Xã Cam An Nam			1.200	840	360				
a	Giao thông			1.200	840	360				
	Đường B8 thôn Vĩnh Đông	NQ 04	2025	1.200	840	360	Nâng cấp, sửa chữa		Chiều dài tuyến đường khoảng 600m, mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5m	
7	Xã Cam Hòa			3.000		3.000				
a	Giao thông			3.000		3.000				
	Đường liên xóm từ nhà bà Nguyễn Thị Minh Thành đến nhà Nguyễn Văn Duy (thôn Lập Định 3)	NQ 04	2025	1.000		1.000	Xây mới		Hiện trạng đường đất, Chiều dài 500m; nền đường rộng 3,5m; mặt đường BTXM rộng 3,5m	
	Đường liên xóm từ nhà ông Trà Đình Tuê đến nhà ông Lương Quý Cường (thôn Cửu Lợi 2)	NQ 04	2025	1.000		1.000	Xây mới		Hiện trạng đường đất, Chiều dài 500m; nền đường rộng 3,5m; mặt đường BTXM rộng 3,5m	
	Đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Xinh đến nhà bà Nguyễn Thị Mỹ (thôn Cửu Lợi 1)	NQ 04	2025	1.000		1.000	Xây mới		Hiện trạng đường đất, Chiều dài 500m; nền đường rộng 3,5m; mặt đường BTXM rộng 3,5m	
III	THÀNH PHỐ CAM RANH			2.200		2.200				
I	Xã Cam Phước Đông			2.200		2.200				
a	Nghĩa trang			1.000		1.000				
	Nghĩa trang xóm Suối Hai, thôn Giải Phóng	NQ 62	2024	1.000		1.000	xây dựng mới	Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 của UBND thành phố Cam Ranh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông		
b	Cơ sở vật chất văn hóa			1.200		1.200				

Stt	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62/ NQ 27/ NQ 04)*	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
	Nhà văn hoá thôn Thống Nhất	NQ 62	2024	1.200		1.200	xây dựng mới	Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND thành phố Cam Ranh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm xã		

* NQ 62: Nghị quyết số 62 NQ-HĐND ngày 22/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

* NQ 27: Nghị quyết số 27 NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

* NQ 04: Nghị quyết số 04 NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62 NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27 NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐIỀU CHỈNH NGHỊ QUYẾT SỐ 62/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022, NGHỊ QUYẾT SỐ 27/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023, NGHỊ QUYẾT SỐ 04/NQ-HĐND NGÀY 28/3/2024 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04)	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Đầu chính				Sau khi đầu chính				Ghi chú						
									Tên công trình	Năm thực hiện	Đầu chính tăng/giảm vào			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình		Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư
											TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác										
	TỔNG CỘNG			188.434	188.542	193.892																	
	HUYỆN VĂN NHÌNH			33.164	17.949	15.215																	
	Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới			20.000	14.000	6.000																	
	Chợ Trung tâm huyện Văn Ninh	NQ 04	2024	20.000	14.000	6.000	Dầu tư mới	Dầu tư Chợ trung tâm huyện đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm với tổng diện tích sử dụng đất khoảng 19.500 m2 (gồm đất sử dụng cho mục đích quan li, khai thác, kinh doanh chợ khoảng 14.000 m2)															
	Xã Vạn Thắng			4.000	1.200	2.800																	
a	Cải tạo mặt cầu dân sinh			4.000	1.200	2.800																	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (hạng mục: trung tâm thể dục - thể thao)	NQ 04	2024	4.000	1.200	2.800	Dầu tư mới	Dầu tư khu thể thao xã với diện tích khoảng 2.000 m2															
	Xã Vạn Phú			5.564	1.669	3.895																	
a	Trường học			5.564	1.669	3.895																	
	Trường THCS Mỹ Linh	NQ 04	2024	5.564	1.669	3.895	Nâng cấp, sửa chữa	- Đầu tư cải tạo, sửa chữa khối hành chính quản trị, khối nhà lớp học, khối bộ trợ học tập, khối phụ trợ, mái che khu tập thể dục của học sinh, công trường rào; - Nâng môn phòng học môn Mĩ thuật, phòng học môn Khoa học xã hội, môn khoa học tự nhiên - Sơn chĩa, mua sắm nội trang thiết bị, bàn ghế phục vụ giảng dạy, học tập															
	Xã Vạn Thành			3.600	1.080	2.520																	
a	Trường học			3.600	1.080	2.520																	
	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Vạn Thành	NQ 04	2024	1.200	360	840	Cải tạo, sửa chữa	Cải tạo, sửa chữa Khu hiệu bộ, Khu nhà vệ sinh cán bộ, giáo viên, Khối 3 phòng học, Khối 3 phòng học, Công trường rào															
	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Vạn Thành 2	NQ 04	2024	1.200	360	840	Cải tạo, sửa chữa	Cải tạo, sửa chữa Khu hiệu bộ, Khu nhà vệ sinh cán bộ, giáo viên, Khối phòng học và thư viện, Công trường rào của điểm Khu 1 tương															
	Cải tạo, sửa chữa trường TH và THCS Vạn Thành	NQ 04	2024	1.200	360	840	Cải tạo, sửa chữa	Cải tạo, sửa chữa Khu hiệu bộ, Khu nhà vệ sinh cán bộ, giáo viên, 11 phòng học															
	THỊ XÃ NINH HOÀ			232.807	74.934	157.873																	
	Xã Ninh Tây			6.727	1.718	4.009																	
a	Trường học			6.727	1.718	4.009																	
	Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Tây (Hạng mục: công trình phụ trợ và hệ thống PCCC)	NQ 04	2024	3.387	1.016	2.371	Nâng dựng mới	- Công trình phụ trợ: Tường rào, hồ thu gom nước thải tại điểm trường - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC tại điểm trường chính															
	Nâng dựng Trường TH&THCS Ninh Tây (Hạng mục: nhà vệ sinh và hệ thống PCCC)	NQ 04	2024	2.340	702	1.638	Nâng dựng mới	- Nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh học sinh - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC															
	Xã Ninh Thương			7.521	2.256	5.265																	
a	Trường học			7.521	2.256	5.265																	
	Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Thương (Hạng mục: Phòng học, CTPT, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2024	6.428	1.928	4.500	Nâng dựng mới	- Khối phòng học: 03 phòng học - Nâng dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC															
	Nâng dựng Trường THCS Ngõ Thụ Năm (Hạng mục: Tường rào)	NQ 04	2024	1.093	328	765	Nâng dựng mới	- Xây dựng tường rào															
	Xã Ninh Phú			7.405	2.222	5.184																	
a	Trường học			7.405	2.222	5.184																	
	Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Phú (Hạng mục: Phòng học, CTPT, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2024	3.845	1.154	2.692	Dầu tư mới	- Khối phòng học: 03 phòng học - Công trình phụ trợ: Tường rào - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC															
	Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh Phú (Hạng mục: Nhà vệ sinh, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2024	2.060	618	1.442	Dầu tư mới	- Nhà vệ sinh học sinh - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC															
	Nâng dựng Trường THCS Trường Đình (Hạng mục: Hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2024	1.500	450	1.050	Dầu tư mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC															
	Xã Ninh Sơn			30.687	14.145	16.542																	
a	Quản lý			14.145	9.594	4.551																	
	Đường trục thôn, bản thôn																						
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 4, đoạn từ TLT đến cầu Bả Lỵ	NQ 02	2024	3.600	2.520	1.080	Nâng cấp, sửa chữa	- Chiều dài: 1.233,46m - Mặt đường nâng cấp BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5 m, nền đường rộng 5 m tính đến mặt đường nâng cấp trên mặt đường cũ rộng 3,5m và 4 đường hè lòng mố rộng 0,75m x 2 bên 1,5m, bề ngang mặt đường và lề đường 4m, 2m															
	Đường BTXM thôn 4, xã Ninh Sơn, đoạn từ nhà ông Dương đến suối Ngang	NQ 04	2024	1.233	863	370	Nâng dựng mới	- Chiều dài: 500 m - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5 m đã 18 cm, lề đường đã mới bên 0,75m															
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, xã Ninh Sơn, đoạn từ Tnh 1 tới T 7 đến cầu sông Lầm	NQ 04	2024	1.040	728	312	Nâng cấp, sửa chữa	- Chiều dài: 380 m - Mặt đường nâng cấp BTXM đã 2x4cm M250 rộng 5 m đã bình quân 18 cm, lề đường đã mới bên 0,25m															

STT	Tên công trình	Nghị quyết địa phương (Số/QĐ/NQ 27/NQ/04)	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Ghi chú
	Công tường rào khu thí thảo thôn 4	NQ 04	2024	550	550	Nhà dựng mới	Chiều dài xây dựng 242 m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đã 1x2 mức 250, áp cột bằng gạch bê tông đặc vữa xi măng mác 75, toàn bộ công son 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, son 03 nước. - Hai mặt bên công mặt bên xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp lõi thép B40	Chiều dài xây dựng 111m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đã 1x2 mức 250, áp cột bằng gạch bê tông đặc vữa xi măng mác 75, toàn bộ công son 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, son 03 nước. - Hai mặt bên công mặt bên xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp lõi thép B40	2024	550	550	Nhà dựng mới	Chiều dài xây dựng 111m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đã 1x2 mức 250, áp cột bằng gạch bê tông đặc vữa xi măng mác 75, toàn bộ công son 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, son 03 nước. - Hai mặt bên công mặt bên xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp lõi thép B40			
c	Trương học			11.851	3.555	8.296		4.740	-4.740		11.851	8.296	3.555			
	Nhà dựng Trương Mân non Ninh Sơn	NQ 04	2024	2.829	849	1.980	Nhà dựng mới	- Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống PCCC	1.132	-1.132	2024	2.829	1.980	849	Nhà dựng mới	- Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống PCCC
	Nhà dựng Trương Tiểu học Ninh Sơn	NQ 04	2024	4.967	1.490	3.477	Nhà dựng mới	- Nhà dựng phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống PCCC	1.987	-1.987	2024	4.967	3.477	1.490	Nhà dựng mới	- Nhà dựng phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống PCCC
	Nhà dựng Trương THCS Nguyễn Văn Cừ	NQ 04	2024	4.055	1.217	2.839	Nhà dựng mới	- Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ	1.622	-1.622	2024	4.055	2.839	1.217	Nhà dựng mới	- Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ
a	Nhà Ninh Thân			23.936	7.181	16.755		9.574	-9.574		23.936	16.755	7.181			
a	Trương học			23.936	7.181	16.755		9.574	-9.574		23.936	16.755	7.181			
	Nhà dựng Trương Mân non Ninh Thân	NQ 04	2024	8.342	2.503	5.839	Nhà dựng mới	- Nhà dựng kho 04 phòng học - Kho hành chính quản trị - Các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	3.337	-3.337	2024	8.342	5.839	2.503	Nhà dựng mới	- Nhà dựng kho 04 phòng học - Kho hành chính quản trị - Các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
	Nhà dựng Trương Tiểu học Ninh Thân	NQ 04	2024	7.203	2.161	5.042	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 04 phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	2.881	-2.881	2024	7.203	5.042	2.161	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 04 phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
	Nhà dựng Trương THCS Phạm Hồng Thái	NQ 04	2024	8.391	2.517	5.874	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 05 phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	3.356	-3.356	2024	8.391	5.874	2.517	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 05 phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
	Nhà Ninh Tân			28.313	8.374	19.939		11.165	-11.165		28.313	19.939	8.374			
a	Thị trấn			499		499					499		499			
	Dương nãi huyện D và D	NQ 04	2024	400		400	Nhà dựng mới	L. khoảng 250m, mặt BTXN 3.5m			2024	400		400	Nhà dựng mới	L. khoảng 117m, mặt BTXN 3.5m
b	Trương học			27.913	8.374	19.539		11.165	-11.165		27.913	19.539	8.374			
	Nhà dựng Trương Mân non Ninh Tân	NQ 04	2024	7.893	2.368	5.525	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 04 phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	3.157	-3.157	2024	7.893	5.525	2.368	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 04 phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
	Nhà dựng Trương THPT THCS Ninh Tân	NQ 04	2024	20.020	6.006	14.014	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 14 phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	8.008	-8.008	2024	20.020	14.014	6.006	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 14 phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
a	Nhà Ninh Quang			13.955	4.187	9.769		5.582	-5.582		13.955	9.769	4.187			
a	Trương học			13.955	4.187	9.769		5.582	-5.582		13.955	9.769	4.187			
	Nhà dựng Trương Mân non Ninh Quang	NQ 04	2024	1.986	596	1.390	Nhà dựng mới	- Nhà dựng phòng học - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Các tài liệu thiết bị PCCC	794	-794	2024	1.986	1.390	596	Nhà dựng mới	- Nhà dựng phòng học - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Các tài liệu thiết bị PCCC
	Nhà dựng Trương Tiểu học Ninh Quang	NQ 04	2024	8.587	2.576	6.011	Nhà dựng mới	- Nhà dựng phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Các tài liệu thiết bị PCCC	3.435	-3.435	2024	8.587	6.011	2.576	Nhà dựng mới	- Nhà dựng phòng học - Nhà dựng kho hành chính quản trị - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Các tài liệu thiết bị PCCC
	Nhà dựng Trương THCS Quang Trung	NQ 04	2024	3.382	1.015	2.367	Nhà dựng mới	- Nhà dựng phòng học - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Các tài liệu thiết bị PCCC	1.353	-1.353	2024	3.382	2.367	1.015	Nhà dựng mới	- Nhà dựng phòng học - Nhà dựng các công trình phụ trợ - Các tài liệu thiết bị PCCC
	Nhà Ninh Đông			14.254	5.663	8.591		4.315	-4.315		14.254	9.978	4.276			
a	Thị trấn và TT			2.495	2.426	7.669					2.495	2.426	7.669			
	Kiến cơ hạ tầng kinh doanh	NQ 04	2024	1.166	812	354	Nhà dựng mới	Mương BTXN, kích thước 1m x 1m, thành 15cm, dài 470m			2024	1.166	812	354	Nhà dựng mới	Mương BTXN, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 298,32 m
	Kiến cơ hạ tầng kinh doanh	NQ 27	2024	1.162	813	349	Nhà dựng mới	Mương BTXN dài 581m, KT. 1m x 1m, thành dày 15cm			2024	1.162	813	349	Nhà dựng mới	Mương BTXN, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 300,43 m
	Kiến cơ hạ tầng kinh doanh	NQ 27	2024	1.144	801	343	Nhà dựng mới	Mương BTXN dài 572m, KT. 1m x 1m, thành dày 15cm			2024	1.144	801	343	Nhà dựng mới	Mương BTXN, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 311,08 m
a	Trương học			10.788	2.226	7.562		4.315	-4.315		10.788	7.562	2.226			
	Nhà dựng Trương Mân non Ninh Đông (Hàng mức: Phòng học, phòng bộ môn)	NQ 04	2025	3.226	968	2.258	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 02 phòng học - Nhà dựng 02 phòng học bộ môn, 01 phòng nghỉ thuật, 01 phòng tin học	1.296	-1.296	2025	3.226	2.258	968	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 02 phòng học - Nhà dựng 02 phòng học bộ môn, 01 phòng nghỉ thuật, 01 phòng tin học
	Nhà dựng Trương Tiểu học Ninh Đông (Hàng mức: Phòng đa chức năng, công trình phụ trợ)	NQ 04	2025	2.660	798	1.862	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng đa chức năng - Nhà dựng công trình phụ trợ, 01 nhà vệ sinh học sinh	1.064	-1.064	2025	2.660	1.862	798	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng đa chức năng - Nhà dựng công trình phụ trợ, 01 nhà vệ sinh học sinh
	Nhà dựng Trương THCS Trần Quang Khai (Hàng mức: Phòng học bộ môn, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	4.902	1.471	3.431	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng Khoa học tự nhiên, 01 phòng Khoa học xã hội - Nhà dựng công trình phụ trợ, 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh học sinh - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	1.961	-1.961	2025	4.902	3.431	1.471	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng Khoa học tự nhiên, 01 phòng Khoa học xã hội - Nhà dựng công trình phụ trợ, 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh học sinh - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
	Nhà Ninh Lộc			5.211	1.563	3.648		2.084	-2.084		5.211	3.648	1.563			
a	Trương học			5.211	1.563	3.648		2.084	-2.084		5.211	3.648	1.563			
	Nhà dựng Trương Mân non Ninh Lộc (Hàng mức: Phòng học, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.575	773	1.803	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng học - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	1.030	-1.030	2025	2.575	1.803	773	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng học - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
	Nhà dựng Trương Tiểu học Ninh Lộc (Hàng mức: Phòng thiết bị)	NQ 04	2025	470	141	329	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng học thiết bị	185	-185	2025	470	329	141	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng học thiết bị
	Nhà dựng Trương THCS Lê Thanh Tông (Hàng mức: Phòng thiết bị, phòng nghỉ giao viên, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.166	650	1.516	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng thiết bị, 01 phòng nghỉ giao viên - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	866	-866	2025	2.166	1.516	650	Nhà dựng mới	- Nhà dựng 01 phòng thiết bị, 01 phòng nghỉ giao viên - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
1	Nhà Ninh Thọ			10.482	3.145	7.337		4.193	-4.193		10.482	7.337	3.145			
a	Trương học			10.482	3.145	7.337		4.193	-4.193		10.482	7.337	3.145			

STT	Tên công trình	Ngày quyết định phê duyệt dự án (QĐ 62/NQ-TP/04/04)	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Ghi chú
											TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác										
	Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Thọ (Hạng mục: Phòng học, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	2.575	773	1.803	Nâng dựng mới	-Nâng dựng 01 phòng học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.030	-1.030				Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Thọ (Hạng mục: Phòng học, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.575	1.803	773	Nâng dựng mới	-Nâng dựng 01 phòng học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh Thọ (Hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	2.060	618	1.442	Nâng dựng mới	-Nâng dựng công trình phụ trợ 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			824	-824				Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh Thọ (Hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.060	1.442	618	Nâng dựng mới	-Nâng dựng công trình phụ trợ 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nâng dựng Trường THCS Nguyễn Tri Phương (Hạng mục: Khảo hành chỉnh quan trị, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	5.847	1.754	4.093	Nâng dựng mới	-Nâng dựng khảo hành chỉnh quan trị. -Nâng dựng các công trình phụ trợ 01 nhà vệ sinh giáo viên. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			2.139	-2.139				Nâng dựng Trường THCS Nguyễn Tri Phương (Hạng mục: Khảo hành chỉnh quan trị, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	5.847	4.093	1.754	Nâng dựng mới	-Nâng dựng khảo hành chỉnh quan trị. -Nâng dựng các công trình phụ trợ 01 nhà vệ sinh giáo viên. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
11	Xã Ninh An			22.672	8.538	14.134					-100	2.107	-2.207					22.572	10.645	11.927			
a	<i>Đường trục chính, liên thôn</i>			<i>12.794</i>	<i>5.848</i>	<i>6.946</i>					<i>-100</i>		<i>-100</i>					<i>12.694</i>	<i>5.848</i>	<i>6.846</i>			
	Đường từ nhà ông Giáp đến nhà ông Minh	NQ/04	2024	1.200	840	360	Nâng dựng mới	Dải khoảng 630m, nền đường 4m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Giáp đến nhà ông Minh	2024	1.200	840	360	Nâng dựng mới	Dải khoảng 643,48m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Bình đến kinh N4	NQ/04	2024	1.214	850	364	Nâng dựng mới	Dải khoảng 635m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Bình đến kinh N4	2024	1.214	850	364	Nâng dựng mới	Dải khoảng 635m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Tường đến bên đìa	NQ/04	2024	1.250	875	375	Nâng dựng mới	Dải khoảng 680m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Tường đến bên đìa	2024	1.250	875	375	Nâng dựng mới	Dải khoảng 671,57m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Hành đến giáp thôn 3, xã Ninh Sơn	NQ/04	2024	840	588	252	Nâng dựng mới	Dải khoảng 350m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Hành đến giáp thôn 3, xã Ninh Sơn	2024	840	588	252	Nâng dựng mới	Dải khoảng 405,57m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Thành đến trường tiểu học thôn Lạc Hòa	NQ/04	2024	1.150	805	345	Nâng dựng mới	Dải khoảng 650m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Thành đến trường tiểu học thôn Lạc Hòa	2024	1.150	805	345	Nâng dựng mới	Dải khoảng 600,75m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Thành đến Gò Mườn	NQ/04	2024	1.100		1.100	Nâng dựng mới	Dải khoảng 630m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m			-100		-100			Đường từ nhà ông Thành đến Gò Mườn	2024	1.000		1.000	Nâng dựng mới	Dải khoảng 491,06m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Trang đi Hòn Chén	NQ/04	2024	1.200		1.200	Nâng dựng mới	Dải khoảng 550m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Trang đi Hòn Chén	2024	1.200		1.200	Nâng dựng mới	Dải khoảng 526,33m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Lục đến trường tiểu học thôn Sơn Lộc	NQ/04	2024	1.050		1.050	Nâng dựng mới	Dải khoảng 580m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Lục đến trường tiểu học thôn Sơn Lộc	2024	1.050		1.050	Nâng dựng mới	Dải khoảng 557,05m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Đình đến nhà ông Chính	NQ/04	2024	1.000		1.000	Nâng dựng mới	Dải khoảng 560m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Đình đến nhà ông Chính	2024	1.000		1.000	Nâng dựng mới	Dải khoảng 526,33m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Cường đến nhà ông Phương	NQ/04	2024	1.000		1.000	Nâng dựng mới	Dải khoảng 550m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà ông Cường đến nhà ông Phương	2024	1.000		1.000	Nâng dựng mới	Dải khoảng 422,8m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	<i>Đường trục, đường nối đường</i>																						
	Đường từ nhà 7 xã đến giáp Hoa Thiến 1	NQ/04	2024	900	630	270	Nâng dựng mới	Dải khoảng 350m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ nhà 7 xã đến giáp Hoa Thiến 1	2024	900	630	270	Nâng dựng mới	Dải khoảng 346,29m, nền đường 4m, mặt BTN 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ kinh N4 đến đồng Búi Tiến Đức	NQ/04	2024	700	490	210	Nâng dựng mới	Dải khoảng 370m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m								Đường từ kinh N4 đến đồng Búi Tiến Đức	2024	700	490	210	Nâng dựng mới	Dải khoảng 360,16m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường HTNM từ đường N4 đến nhà ông Bì	NQ/04	2024	1.100	770	330	Nâng dựng mới	Dải khoảng 550m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m								Đường HTNM từ đường N4 đến nhà ông Bì	2024	1.100	770	330	Nâng dựng mới	Dải khoảng 510,29m, nền đường 3,5m, mặt BTN 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
b	<i>Cải tạo và chỉnh quan trị</i>			<i>2.700</i>	<i>1.110</i>	<i>2.590</i>												<i>2.700</i>	<i>1.110</i>	<i>2.590</i>			
	Trung tâm văn hóa thể thao xã	NQ/04	2024	3.700	1.110	2.590	Nâng dựng mới	Nhà đa năng, sân thể thao mini, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, hệ thống điện nước, sân bóng, bồn hoa, sân khấu								Trung tâm văn hóa thể thao xã	2024	3.700	1.110	2.590	Nâng dựng mới	Tường rào lưới B40, Nhà đa năng, sân bóng đa năng, sân bóng chuyền, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, hệ thống điện chiếu sáng, sân bóng, bồn hoa, sân khấu ngoài trời, phòng thay đồ	
c	<i>Trang bị học</i>			<i>2.268</i>	<i>2.688</i>	<i>2.688</i>					<i>2.268</i>	<i>-2.268</i>						<i>2.268</i>	<i>2.688</i>	<i>2.688</i>			
	Nâng dựng Trường Mầm non Ninh An (Hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	2.268	680	1.588	Nâng dựng mới	-Nâng dựng công trình phụ trợ 03 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			907	-907				Nâng dựng Trường Mầm non Ninh An (Hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.268	1.588	680	Nâng dựng mới	-Nâng dựng công trình phụ trợ 03 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh An (Hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	1.500	450	1.050	Nâng dựng mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			600	-600				Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh An (Hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	2025	1.500	1.050	450	Nâng dựng mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nâng dựng Trường THCS Phạm Ngự Lão (Hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	1.500	450	1.050	Nâng dựng mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			600	-600				Nâng dựng Trường THCS Phạm Ngự Lão (Hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	2025	1.500	1.050	450	Nâng dựng mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
12	Xã Ninh Vân			8.476	2.543	5.933					3.390	-3.390						8.476	5.933	2.543			
a	<i>Trang bị học</i>			<i>8.476</i>	<i>2.543</i>	<i>5.933</i>					<i>3.390</i>	<i>-3.390</i>						<i>8.476</i>	<i>5.933</i>	<i>2.543</i>			
	Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Vân	NQ/04	2025	1.370	414	956	Nâng dựng mới	-Nâng dựng các công trình phụ trợ			552	-552				Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Vân	2025	1.370	965	414	Nâng dựng mới	-Nâng dựng các công trình phụ trợ	
	Nâng dựng Trường THCS Ninh Vân	NQ/04	2025	7.097	2.129	4.968	Nâng dựng mới	-Nâng dựng phòng học tại điểm chỉnh và điểm phụ. -Nâng dựng khảo hành chỉnh quan trị. -Nâng dựng các công trình phụ trợ. - Trang bị hệ thống PCCC			2.839	-2.839				Nâng dựng Trường THCS Ninh Vân	2025	7.097	4.968	2.129	Nâng dựng mới	-Nâng dựng phòng học tại điểm chỉnh và điểm phụ. -Nâng dựng khảo hành chỉnh quan trị. -Nâng dựng các công trình phụ trợ. - Trang bị hệ thống PCCC	
13	Xã Ninh Trường			10.575	3.173	7.403					4.230	-4.230						10.575	7.403	3.173			
a	<i>Trang bị học</i>			<i>10.575</i>	<i>3.173</i>	<i>7.403</i>					<i>4.230</i>	<i>-4.230</i>						<i>10.575</i>	<i>7.403</i>	<i>3.173</i>			
	Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Trường (Hạng mục: phòng học, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	4.815	1.445	3.371	Đầu tư mới	-Nâng dựng 02 phòng học. -Nâng dựng các công trình phụ trợ 01 nhà kho, 02 kho lợp học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.026	-1.026				Nâng dựng Trường Mầm non Ninh Trường (Hạng mục: phòng học, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	4.815	3.371	1.445	Đầu tư mới	-Nâng dựng 02 phòng học. -Nâng dựng các công trình phụ trợ 01 nhà kho, 02 kho lợp học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh Trường (Hạng mục: Phòng Tin học, phòng thư viện, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	3.280	94	2.286	Đầu tư mới	-Nâng dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng thư viện. -Nâng dựng các công trình phụ trợ 01 nhà vệ sinh giáo viên, sân trường, đường nội bộ, khu vực rửa xe, khu vực rửa xe. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.312	-1.312				Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh Trường (Hạng mục: Phòng Tin học, phòng thư viện, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	3.280	2.286	94	Đầu tư mới	-Nâng dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng thư viện. -Nâng dựng các công trình phụ trợ 01 nhà vệ sinh giáo viên, sân trường, đường nội bộ, khu vực rửa xe, khu vực rửa xe. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nâng dựng Trường THCS Lê Hồng Phong (Hạng mục: nhà kho, hệ thống thiết bị PCCC, nhà đa năng)	NQ/04	2025	2.480	744	1.736	Đầu tư mới	-Nâng dựng 01 nhà kho. - Sửa chữa nhà đa năng. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			992	-992				Nâng dựng Trường THCS Lê Hồng Phong (Hạng mục: nhà kho, hệ thống thiết bị PCCC, nhà đa năng)	2025	2.480	1.736	744	Đầu tư mới	-Nâng dựng 01 nhà kho. - Sửa chữa nhà đa năng. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
14	Xã Ninh ích			16.816	5.045	11.771					6.726	-6.726						16.816	11.771	5.045			
a	<i>Trang bị học</i>			<i>16.816</i>	<i>5.045</i>	<i>11.771</i>					<i>6.726</i>	<i>-6.726</i>						<i>16.816</i>	<i>11.771</i>	<i>5.045</i>			
	Nâng dựng Trường Mầm non Ninh ích (Hạng mục: phòng học, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	5.814	1.744	4.070	Đầu tư mới	-Nâng dựng 02 phòng học. - Cải tạo, sửa chữa 02 phòng học. -Nâng dựng các công trình phụ trợ 01 phòng nhân viên, 01 nhà vệ sinh giáo viên, công trường rào. - Trang bị hệ thống PCCC			2.326	-2.326				Nâng dựng Trường Mầm non Ninh ích (Hạng mục: phòng học, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	5.814	4.070	1.744	Đầu tư mới	-Nâng dựng 02 phòng học. - Cải tạo, sửa chữa 02 phòng học. -Nâng dựng các công trình phụ trợ 01 phòng nhân viên, 01 nhà vệ sinh giáo viên, công trường rào. - Trang bị hệ thống PCCC	
	Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh ích (Hạng mục: Phòng Tin học, phòng Thư viện, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ/04	2025	7.341	2.202	5.139	Đầu tư mới	-Nâng dựng 01 phòng Tin học, 1 phòng Thư viện - Đoàn thể. - Cải tạo, sửa chữa 02 phòng học. -Nâng dựng các CTPT công tác nhân đạo, 1 nhà vệ sinh giáo viên, 01 nhà vệ sinh học sinh, 01 nhà vệ sinh giáo viên, 01 nhà vệ sinh học sinh, 01 nhà kho. - Trang bị hệ thống PCCC			2.936	-2.936				Nâng dựng Trường Tiểu học Ninh ích (Hạng mục: Phòng Tin học, phòng Thư viện, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	7.341	5.139	2.202	Đầu tư mới	-Nâng dựng 01 phòng Tin học, 1 phòng Thư viện - Đoàn thể. - Cải tạo, sửa chữa 02 phòng học. -Nâng dựng các công trình phụ trợ công trường rào, 1 nhà vệ sinh giáo viên, 01 nhà vệ sinh học sinh, 01 nhà vệ sinh giáo viên, 01 nhà kho. - Trang bị hệ thống PCCC	

STT	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 02, NQ 3, NQ 04)	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn		Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Ghi chú
											TMDT	NS cấp tỉnh										
	Nây dựng Trường THCS Võ Thị Sáu (hạng mục: phòng họp hội đồng, các công trình phụ trợ, sân chơi phòng học)	NQ 04	2025	3.661	1.098	2.563	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng họp hội đồng. - Xây dựng các CTPT: 01 nhà kho. - 01 phòng văn. - Sân chơi khối 14 phòng học đã xuống cấp			1.464	-1.464			Nây dựng Trường THCS Võ Thị Sáu (hạng mục: phòng họp hội đồng, các công trình phụ trợ, sân chơi phòng học)	2025	3.661	2.563	1.098	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng họp hội đồng. - Xây dựng các CTPT: 01 nhà kho/01 phòng văn. - Sân chơi khối 14 phòng học đã xuống cấp	
5	Xã Ninh Xuân			8.984	2.695	6.289					3.594	-3.594					8.984	6.289	2.695			
a	Trang trại			8.984	2.695	6.289					3.594	-3.594					8.984	6.289	2.695			
	Nây dựng Trường Mầm non Ninh Xuân (hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.060	618	1.442	Đầu tư mới	- Xây dựng các CTPT: 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			824	-824			Nây dựng Trường Mầm non Ninh Xuân (hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.060	1.442	618	Đầu tư mới	- Xây dựng các CTPT: 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nây dựng Trường Tiểu học số 1 Ninh Xuân (hạng mục: Phòng Tin học, phòng Truyền thống, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	3.336	1.001	2.335	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng truyền thống. - Xây dựng công trình phụ trợ: Tường rào. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.334	-1.334			Nây dựng Trường Tiểu học số 1 Ninh Xuân (hạng mục: Phòng Tin học, phòng Truyền thống, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	3.336	2.335	1.001	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng truyền thống. - Xây dựng công trình phụ trợ: Tường rào. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nây dựng Trường Tiểu học số 2 Ninh Xuân (hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	1.500	450	1.050	Đầu tư mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			600	-600			Nây dựng Trường Tiểu học số 2 Ninh Xuân (hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	2025	1.500	1.050	450	Đầu tư mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Nây dựng Trường THCS Lý Thường Kiệt (hạng mục: phòng họp hội đồng, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.088	626	1.462	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng họp hội đồng. - Trang thiết bị PCCC			835	-835			Nây dựng Trường THCS Lý Thường Kiệt (hạng mục: phòng họp hội đồng, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.088	1.462	626	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng họp hội đồng. - Trang thiết bị PCCC	
6	Xã Ninh Sơn			8.293	2.488	5.805					3.317	-3.317					8.293	5.805	2.488			
a	Trang trại			8.293	2.488	5.805					3.317	-3.317					8.293	5.805	2.488			
	Nây dựng Trường Mầm non Ninh Sơn (hạng mục: phòng học)	NQ 04	2025	4.301	1.290	3.011	Đầu tư mới	- Xây dựng 04 phòng học			1.720	-1.720			Nây dựng Trường Mầm non Ninh Sơn (hạng mục: phòng học)	2025	4.301	3.011	1.290	Đầu tư mới	- Xây dựng 04 phòng học	
	Nây dựng Trường Tiểu học Ninh Sơn (hạng mục: Phòng thư viện, Phòng thiết bị)	NQ 04	2025	1.372	412	960	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị			549	-549			Nây dựng Trường Tiểu học Ninh Sơn (hạng mục: Phòng thư viện, Phòng thiết bị)	2025	1.372	960	412	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị	
	Nây dựng Trường THCS Tô Hiến Thành (hạng mục: Phòng chức năng, phòng thiết bị, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.620	786	1.834	Đầu tư mới	- Sửa chữa các phòng chức năng, phòng thiết bị. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.048	-1.048			Nây dựng Trường THCS Tô Hiến Thành (hạng mục: Phòng chức năng, phòng thiết bị, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.620	1.834	786	Đầu tư mới	- Sửa chữa các phòng chức năng, phòng thiết bị. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
7	Xã Ninh Phước			9.500		9.500											9.500		9.500			
a	Cải tạo vật chất văn hóa			9.500		9.500											9.500		9.500			
	Nây dựng Khu thể thao thôn Xuân Hòa 1	NQ 04	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Nây dựng công trình sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng							Nây dựng Khu thể thao thôn Xuân Hòa 1	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích sân bóng chuyền 1.291m ² . Hạng mục xây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng	
	Nây dựng Khu thể thao thôn Vĩnh Phước	NQ 04	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Nây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng							Nây dựng Khu thể thao thôn Vĩnh Phước	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích sân bóng chuyền 1.257m ² . Hạng mục xây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng	
	Nâng cấp, cải tạo khu thể thao Diêm Tinh	NQ 04	2024	1.200		1.200	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích 2.000m ² . Nây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng							Nâng cấp, cải tạo khu thể thao Diêm Tinh	2024	1.200		1.200	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích sân bóng chuyền 2.300m ² . Hạng mục xây dựng công trình tường rào, sân bóng mini, sân bóng, dụng cụ thể thao	
	Nây dựng Khu thể thao thôn Ngã Phụng	NQ 04	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Nây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng							Nây dựng Khu thể thao thôn Ngã Phụng	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích sân bóng chuyền 1.617m ² . Hạng mục xây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng	
	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Dục Cát 1	NQ 04	2024	1.100		1.100	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích 3.500m ² . Nây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng							Nâng cấp cải tạo khu thể thao Dục Cát 1	2024	1.100		1.100	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích sân bóng chuyền 1.617m ² . Hạng mục xây dựng công trình sân bóng mini, sân bóng, lắp đặt dụng cụ thể thao, tường rào	
	Nây dựng Khu thể thao thôn Phú Bình	NQ 04	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Nây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng							Nây dựng Khu thể thao thôn Phú Bình	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích sân bóng chuyền 938m ² . Hạng mục xây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng	
	Nây dựng Khu thể thao thôn Dục Cát 2	NQ 04	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Nây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng							Nây dựng Khu thể thao thôn Dục Cát 2	2024	1.000		1.000	Nây dựng mới	Diện tích sân bóng chuyền 1.250m ² . Hạng mục xây dựng công trình tường rào sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bóng	
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Diêm Tinh	NQ 04	2024	1.150		1.150	Nây dựng mới	Diện tích 126,3m ²					Cải tạo, nâng cấp		Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Diêm Tinh	2024	1.150		1.150	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích 126,3m ²	
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Vĩnh Phước	NQ 04	2024	1.050		1.050	Nây dựng mới	Diện tích 126,3m ²					Cải tạo, nâng cấp		Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Vĩnh Phước	2024	1.050		1.050	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích 126,3m ²	
II	HUYỆN CAM LÂM			23.950	7.185	16.765					9.580	-9.580					23.950	16.765	7.185			
a	Nhà Suối Cát			3.300	990	2.310					1.320	-1.320					3.300	2.310	990			
a	Trang trại			3.300	990	2.310					1.320	-1.320					3.300	2.310	990			
	Nây mới nhà vệ sinh học sinh, sân chơi phòng học, trang bị thiết bị dạy học trường tiểu học Suối Cát	NQ 04	2024-2025	2.000	000	1.400	Sửa chữa, mua sắm	Sửa chữa 14 bể vệ sinh, 5 năm; sửa chữa phòng học, trang bị thiết bị dạy học trường tiểu học Suối Cát			800	-800			Sửa chữa phòng học, trang bị thiết bị dạy học Trường Tiểu học Suối Cát	2024-2025	2.000	1.400	000	Sửa chữa, mua sắm	Sửa chữa phòng học, trang bị thiết bị dạy học Trường Tiểu học Suối Cát	
	Nây 01 phòng học ngoại ngữ tại trường Khánh Hòa I	NQ 04	2024-2025	1.300	000	000	Nây mới	Nây 01 phòng học ngoại ngữ			520	-520			Nây 01 phòng học ngoại ngữ tại trường Khánh Hòa I	2024-2025	1.300	000	000	Nây mới	Nây 01 phòng học ngoại ngữ	
a	Nhà Cam Tân			6.500	1.950	4.550					2.600	-2.600					6.500	4.550	1.950			
a	Trang trại			6.500	1.950	4.550					2.600	-2.600					6.500	4.550	1.950			
	Trường Tiểu học Cam Tân	NQ 04	2024-2025	6.500	1.950	4.550	Nây mới, nâng cấp	Nây mới 04 phòng học mới, tường rào 3 mặt bên, nâng cấp nhà vệ sinh học sinh			2.600	-2.600			Trường Tiểu học Cam Tân	2024-2025	6.500	4.550	1.950	Nây mới, nâng cấp	Nây mới 04 phòng học mới, tường rào 3 mặt bên, nâng cấp nhà vệ sinh học sinh	
a	Nhà Cam Hiệp Nam			4.000	1.200	2.800					1.600	-1.600					4.000	2.800	1.200			
a	Trang trại			4.000	1.200	2.800					1.600	-1.600					4.000	2.800	1.200			
	Trường mầm non Thọ Nực	NQ 04	2024-2025	1.000	000	000	Nây mới	Tường rào 3 mặt bên			400	-400			Trường mầm non Thọ Nực	2024-2025	1.000	000	000	Nây mới	Tường rào 3 mặt bên	
	Trường tiểu học Cam Hiệp Nam	NQ 04	2024-2025	3.000	000	2.100	Nây mới	Nây mới nhà đa năng			1.200	-1.200			Trường tiểu học Cam Hiệp Nam	2024-2025	3.000	2.100	000	Nây mới	Nây mới nhà đa năng	
	Nhà Cam Hòa			10.150	3.045	7.105					4.000	-4.000					10.150	7.105	3.045			
a	Trang trại			10.150	3.045	7.105					4.000	-4.000					10.150	7.105	3.045			
	Trường TH Cam Hòa 1	NQ 04	2024-2025	10.150			Nây mới, cải tạo	Nây dựng công trường rào, nhà trực ban và (chính) Nây mới 04 phòng học bộ môn, khối phòng phụ trợ, cải tạo 02 khối phòng học, sân bóng mini và sân học sinh			4.000	-4.000			Trường tiểu học Cam Hòa 1	2024-2025	10.150			Nây mới, cải tạo	Nây dựng công trường rào, nhà trực ban và (chính) Nây mới 04 phòng học bộ môn, khối phòng phụ trợ, cải tạo 02 khối phòng học, sân bóng mini và sân học sinh	
V	HUYỆN KHANH VINH			7.013	2.244	4.769											7.013	2.244	4.769			
a	Nhà Khanh Thanh			813	244	569											813	244	569			
a	Cải tạo vật chất văn hóa			813	244	569											813	244	569			
	Nây dựng sân vận động xã Khanh Thanh	NQ 04	2025	813	244	569	Nây dựng mới	Sân nền, trồng cỏ làm đẹp mặt sân, xây dựng hệ thống thoát nước và mua sắm trang thiết bị thể dục thể thao							Nây dựng sân vận động xã Khanh Thanh	2024	813	244	569	Nây dựng	Sân nền, trồng cỏ làm đẹp mặt sân, xây dựng hệ thống thoát nước và mua sắm trang thiết bị thể dục thể thao	
	Nhà Khanh Hiệp			2.400	1.680	720											2.400	1.680	720			
a	Trang trại			2.400	1.680	720											2.400	1.680	720			

STT	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04)	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Ghi chú
											TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác										
	Nội tiếp tuyến B3 Tuyến từ nhà ông Lâm Văn Hùng đến Sông Chồ thôn Ba Cánh (B3) giai đoạn cuối	NQ 04	2025	1200	840	360	làm mới	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+500 (đai khu sân xuất). Xây mới đường BTNXL dài khoảng 600m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước.		2024						Nội tiếp tuyến B3 Tuyến từ nhà ông Lâm Văn Hùng đến Sông Chồ thôn Ba Cánh (B3) giai đoạn cuối.	2024	1200	840	360	làm mới	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+500 (đai khu sân xuất). Xây mới đường BTNXL dài khoảng 600m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước.	
3	Nà Khánh Trung	NQ 04	2025	1200	840	360	làm mới	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+500 (Đai khu sân xuất). Xây mới đường BTNXL dài khoảng 500m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước.		2024						Nội tiếp tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Cánh (B2) giai đoạn cuối.	2024	1200	840	360	làm mới	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+500 (Đai khu sân xuất). Xây mới đường BTNXL dài khoảng 500m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước.	
4	Nà Khánh Thượng	NQ 62	2024	300	300	300	Xây dựng mới	Xây dựng hồ rác với diện tích khoảng 2000m ²		2025						Xây dựng hồ rác xã Khánh Trung	2025	300	300	300	Xây dựng mới	Xây dựng hồ rác với diện tích khoảng 2000m ²	
5	Cư sự vật chất văn hóa			3.500	1.050	2.450	Xây dựng mới	Nhà văn hóa. Hội trường từ 150-200 chỗ ngồi, phòng chức năng, ban phố, âm thanh, nhà để xe, khu vệ sinh. Khu thể thao. Xây dựng sân vận động và các hạng mục khác như nương rẫy, chỗ ngủ và các hạng mục khác theo quy định của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.		2024-2025						Trung tâm Văn hóa - Thể thao trung tâm xã Khánh Thượng	2024-2025	3.500	1.050	2.450	Xây dựng mới	Nhà văn hóa. Hội trường từ 150-200 chỗ ngồi, phòng chức năng, ban phố, âm thanh, nhà để xe, khu vệ sinh. Khu thể thao. Xây dựng sân vận động và các hạng mục khác như nương rẫy, chỗ ngủ và các hạng mục khác theo quy định của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.	
Y	HUYỆN KHÁNH SƠN			3.500	3.500						2.500	2.500						2024-2025	6.000	6.000			
1	Nà Bà Cùm Nam			3.500	3.500						2.500	2.500							6.000	6.000			
2	Trạm y tế			2.500	2.500						2.500	2.500							6.000	6.000			
	Trường Mầm non Hoa - Phường xã Bà Cùm Nam	NQ 62	2024	3.500	3.500		Xây dựng mới	Xây dựng thêm phòng giao dục, nhà để xe, khu vệ sinh, khu thể thao.	Công trình trường Mầm non Hoa - Phường xã Bà Cùm Nam	2025	2500	2500				Xây dựng thêm phòng giao dục, nhà để xe, khu vệ sinh, khu thể thao.	2025	6.000	6.000		Xây dựng mới	Xây dựng thêm phòng giao dục, nhà để xe, khu vệ sinh, khu thể thao.	

* NQ 62: Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.

* NQ 27: Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.

* NQ 04: Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.